

Số: 166 /CBTT-TMD

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2020

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2019
sau kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
 2. Mã chứng khoán: **MDC**
 3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
 4. Điện thoại: 0203.3868.271; 0203.3868.272; Fax: 0203.3868.276.
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Trọng Cường
 6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với cùng kỳ năm trước trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được soát xét.
 - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tự lập.
 7. Địa chỉ Website đăng Báo cáo tài chính năm 2019 sau kiểm toán của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin: Mongduongcoal.vn
- Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.

**UQ. GIÁM ĐỐC
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Lê Trọng Cường

Số: 165 /TMD-KT

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2020

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
năm 2019 so với cùng kỳ năm trước trên
Báo cáo tài chính năm 2019 đã được soát xét

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông**

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (Mã chứng khoán: MDC) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với cùng kỳ năm trước trên bảng Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính năm 2019 đã được soát xét như sau:

(Đơn vị: đồng)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Tỷ lệ (%) Năm nay/năm trước
1	Doanh thu thuần	1.957.178.368.772	2.077.359.207.678	106,14
2	Giá vốn	1.740.492.630.571	1.841.387.402.826	105,80
3	Chi phí bán hàng	18.612.137.993	16.967.877.302	91,17
4	Lợi nhuận sau thuế	21.748.793.423	25.209.596.493	115,91

* Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 15,91% so với cùng kỳ năm trước, do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Doanh thu thuần năm 2019 tăng 6,14% so với cùng kỳ năm trước trong khi giá vốn hàng bán chỉ tăng 5,8%.


- Chi phí bán hàng năm 2019 giảm 8,83% so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./.

Trân trọng!

***Nơi nhận:**

-Như kính gửi;
-Lưu KT, VPTH.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quế Thanh

Số: 169 /TMD-KT

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2020

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tự lập

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin giải trình chênh lệch số liệu trên Báo cáo tài chính đến 31 tháng 12 năm 2019 do Công ty tự lập so với số liệu Kiểm toán độc lập đã ảnh hưởng đến lợi nhuận như sau:

I. Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tự lập: 20.896.399.942. ^d

II. Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo sau kiểm toán: 25.209.596.493 ^d

III. Chi tiết các khoản điều chỉnh theo báo cáo sau kiểm toán:

(Đơn vị: đồng)

TT	Nội dung	Số tiền
I	Các nội dung làm tăng(+)/giảm (-) doanh thu trước thuế:	12.918.461.128
1	Điều chỉnh giảm doanh thu than theo QĐ số 112/QĐ/QĐ-TKV ngày 22/01/2020	(19.132.487.590)
2	Điều chỉnh tăng doanh thu than theo QĐ số 335/QĐ/QĐ-TKV ngày 03/3/2020	32.139.632.354
3	Điều chỉnh hạch toán giảm thu nhập khác	(88.683.636)
II	Các nội dung làm tăng (+)/giảm (-) chi phí trước thuế:	8.951.215.658
1	Hạch toán điều chỉnh trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.780.978.300
2	Hạch toán bổ sung chi phí sản xuất	7.141.292.942
3	Hạch toán bổ sung chi phí quản lý	28.944.416
III	Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận trước thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty (I-II)	3.967.245.470
IV	Chi phí thuế TNDN hiện hành trước Kiểm toán	19.704.687.553
V	Tăng (+)/giảm (-) chi phí thuế TNDN hiện hành	(345.951.081)
VI	Chi phí thuế TNDN hiện hành sau Kiểm toán (IV+V)	19.358.736.472
VII	Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận sau thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty (III-V)	4.313.196.551

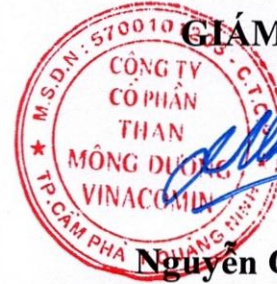
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như
trên./.

Trân trọng!

***Nơi nhận:**

-Như kính gửi;

-Lưu KT, VPTH.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quế Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 56



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 5700101203 ngày 13/04/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 9 ngày 13/04/2017, vốn điều lệ của Công ty là 214.183.460.000 VND được chia thành 21.418.346 cổ phần, danh sách cụ thể như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	12.810.154	59,81%
Cổ đông khác	8.608.192	40,19%
Tổng cộng	21.418.346	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 01/03/2020)	(i)
- Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 29/02/2020)	(ii)
- Ông Nguyễn Quế Thanh	Ủy viên	
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Ủy viên	
- Ông Vũ Tiến Quang	Ủy viên	
- Ông Vadym D'omin	Ủy viên	

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 28/02/2020 về việc bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 28/02/2020.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Nguyễn Quế Thanh	Giám đốc
- Ông Vũ Tiến Quang	Phó Giám đốc
- Ông Tạ Văn Bền	Phó Giám đốc
- Ông Hòa Quang Trung	Phó Giám đốc
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Ủy viên
- Bà Dương Hải Yến	Ủy viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mong Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUẾ THANH

44064
ÔNG T
NHIỆM H
PKI
ỆT N
UÂN

Số: 48 /2020/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày từ trang 8 đến trang 56 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

Nguyễn Thị Thương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3381-2020-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		287.701.131.896	467.056.070.757
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.211.485.871	2.414.964.910
Tiền	111	5.1	3.211.485.871	2.414.964.910
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	16.748.171.700	6.539.700.000
Chứng khoán kinh doanh	121		21.799.000.000	21.799.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5.050.828.300)	(15.259.300.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		193.389.848.350	410.432.710.938
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	131.690.211.328	386.677.419.997
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	18.806.949.990	4.833.358.375
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	43.552.253.241	19.418.332.185
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(659.566.209)	(496.399.619)
Hàng tồn kho	140	5.7	40.558.022.797	34.150.391.644
Hàng tồn kho	141		40.558.022.797	34.150.391.644
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		33.793.603.178	13.518.303.265
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	30.060.998.545	11.977.546.642
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	3.732.604.633	1.540.756.623
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		900.908.550.412	959.520.170.238
Các khoản phải thu dài hạn	210		25.144.157.033	24.541.280.463
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4	2.000.000.000	4.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.5	23.144.157.033	20.341.280.463
Tài sản cố định	220		491.175.142.694	569.973.598.854
TSCĐ hữu hình	221	5.9	490.874.984.055	569.242.933.799
- Nguyên giá	222		1.958.199.072.661	1.928.201.959.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.467.324.088.606)	(1.358.959.025.864)
TSCĐ vô hình	227	5.10	300.158.639	730.665.055
- Nguyên giá	228		860.150.000	860.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(559.991.361)	(129.484.945)
Tài sản dở dang dài hạn	240		26.631.909.439	16.967.398.829
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	26.631.909.439	16.967.398.829
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		357.957.341.246	348.037.892.092
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	357.957.341.246	348.037.892.092
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.188.609.682.308	1.426.576.240.995

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	300		945.366.478.028	1.186.793.839.785
Nợ ngắn hạn	310		531.665.685.577	713.981.015.770
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	238.579.265.973	332.427.418.659
Người mua trả tiền trước	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	37.617.223.031	44.828.315.108
Phải trả người lao động	314		63.627.532.186	84.493.619.206
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		127.384.127	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	5.781.548.235	8.701.506.300
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	179.437.940.288	237.174.123.842
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	322		6.494.791.737	6.356.032.655
Nợ dài hạn	330		413.700.792.451	472.812.824.015
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	408.950.601.496	466.510.538.186
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.16	-	674.231.263
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.750.190.955	5.628.054.566
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		243.243.204.280	239.782.401.210
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	243.243.204.280	239.782.401.210
Vốn góp của chủ sở hữu	411		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quý đầu tư phát triển	418		3.850.147.787	3.850.147.787
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.209.596.493	21.748.793.423
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	21.748.793.423
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.209.596.493	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.188.609.682.308	1.426.576.240.995

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TUYẾT MAI

PHẠM CẨM HẢI

NGUYỄN QUÉ THANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.077.359.207.678	1.957.178.368.772
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		2.077.359.207.678	1.957.178.368.772
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	1.841.387.402.826	1.740.492.630.571
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		235.971.804.852	216.685.738.201
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	697.729.929	626.678.997
Chi phí tài chính	22	6.4	51.549.795.614	71.795.972.544
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.758.267.314	65.910.242.544
Chi phí bán hàng	25	6.7	16.967.877.302	18.612.137.993
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	99.852.742.542	97.563.856.995
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.299.119.323	29.340.449.666
Thu nhập khác	31	6.5	11.497.882.005	829.508.474
Chi phí khác	32	6.6	35.902.899.626	212.956.110
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(24.405.017.621)	616.552.364
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.894.101.702	29.957.002.030
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	19.358.736.472	7.533.977.344
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	(674.231.263)	674.231.263
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		25.209.596.493	21.748.793.423
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.177	1.015
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN TUYẾT MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM CẨM HẢI

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUẾ THANH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		43.894.101.702	29.957.002.030
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		138.202.558.235	134.961.565.108
Các khoản dự phòng	03		(10.045.305.110)	6.382.129.619
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.296.087.449)	(1.094.723.142)
Chi phí lãi vay	06		61.758.267.314	65.910.242.544
Các khoản điều chỉnh khác	07		10.039.813.926	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		242.553.348.618	236.116.216.159
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		215.414.216.326	(100.109.428.805)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(6.407.631.153)	(4.860.194.495)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(90.963.658.989)	174.110.166.299
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(28.002.901.057)	4.826.988.819
Tiền lãi vay đã trả	14		(61.758.267.314)	(65.910.242.544)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.069.440.684)	(7.431.071.070)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.902.364.806)	(2.773.985.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		250.863.300.941	233.968.448.745
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(122.626.932.340)	(102.585.319.737)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		598.357.520	468.044.145
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.790.054	55.242.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(121.966.784.766)	(102.062.032.797)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	706.963.811.268	482.756.675.623
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(822.259.931.512)	(607.220.443.803)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.803.874.970)	(8.523.208.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(128.099.995.214)	(132.986.976.310)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		796.520.961	(1.080.560.362)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		3.211.485.871	2.414.964.910

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TUYẾT MAI

PHẠM CẨM HẢI

NGUYỄN QUÉ THANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 5700101203 ngày 13/04/2017.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than; Xây dựng các công trình mỏ. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 3.339 người, trong đó số nhân viên quản lý là 354 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

40-C
TY
HỮU H
AM
T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| - Giá trị nguyên vật liệu | Giá đích danh |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6 - 25 năm
- Máy móc thiết bị 6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 7 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 8 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm tin học 3 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 (một) năm trở xuống (hoặc trong 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 (một) năm (hoặc trên 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất); tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101203 điều chỉnh lần 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 13 tháng 04 năm 2017, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	214.183.460.000	128.101.540.000	100%
Các cổ đông khác		86.081.920.000	
Cộng	214.183.460.000	214.183.460.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

344
CÔNG
NHIỆP
PK
IẾT
YUÁ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

		31/12/2019	01/01/2019
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	5.631.054	7.164.054
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	3.205.854.817	2.407.800.856
Cộng		3.211.485.871	2.414.964.910

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		5.631.054
Cộng		5.631.054

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		3.205.854.817
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh</i>		96.971.681
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>		186.565.067
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>		559.056.398
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh</i>		159.344.975
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh</i>		112.556.393
<i>Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh</i>		52.759.657
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh</i>		39.195.824
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh</i>		1.875.806.941
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>		97.434.384
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh</i>		26.163.497
Cộng		3.205.854.817

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:	21.799.000.000	16.748.171.700	(5.050.828.300)	21.799.000.000	6.539.700.000	(15.259.300.000)
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	21.799.000.000	16.748.171.700	(5.050.828.300)	21.799.000.000	6.539.700.000	(15.259.300.000)
<u>Bên liên quan:</u>						
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	21.799.000.000	16.748.171.700	(5.050.828.300)	21.799.000.000	6.539.700.000	(15.259.300.000)

Theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 78/NQ-HĐQT ngày 06/12/2017 thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện thoái vốn của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả như sau: Giao Giám đốc tiếp tục chỉ đạo bộ phận chuyên môn theo dõi thương xuyên giá giao dịch của cổ phiếu NCP trên sàn Upcom; khi giá giao dịch đạt ≥ 10.000 đồng/ cổ phiếu, Công ty tiếp tục theo dõi thị trường để đặt lệnh chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phần của NCP do Công ty đang nắm giữ để thu hồi vốn.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.3. Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131.690.211.328	386.677.419.997
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	124.682.559.338	325.727.721.531
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	6.862.147.556	60.866.353.348
Các khoản phải thu khách hàng khác	145.504.434	83.345.118
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>131.690.211.328</u>	<u>386.677.419.997</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03

5.4. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	18.806.949.990	4.833.358.375
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	3.451.556.213	1.966.729.868
Công ty CP Xây dựng hạ tầng T&D	-	1.837.353.821
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Liêu Quảng Ninh	-	126.069.409
Liên hiệp khoa học Địa chất và Du lịch	653.205.277	653.205.277
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	250.000.000	250.000.000
Công ty CP cơ điện ASEAN	2.873.275.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	11.353.913.500	-
Trả trước cho các đối tượng khác	225.000.000	-
b. Trả trước cho người bán dài hạn	2.000.000.000	4.200.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	2.000.000.000	4.200.000.000
Cộng	<u>20.806.949.990</u>	<u>9.033.358.375</u>

Trả trước cho người bán là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.5. Phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	43.552.253.241	-	19.418.332.185	-
Tiền đất tái định cư	11.609.267.150	-	11.609.267.150	-
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000	-	935.798.000	-
Tiền thuốc khám chữa bệnh	48.028.069	-	67.965.620	-
Dự án khu tái định cư do di dời dân	2.073.249.850	-	2.073.249.850	-
Các khoản phải thu Tập đoàn	26.566.457.840	-	-	-
Phải thu khác	2.319.452.332	-	4.732.051.565	-
b. Dài hạn	23.144.157.033	-	20.341.280.463	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	23.144.157.033	-	20.341.280.463	-
Cộng	66.696.410.274	-	39.759.612.648	-

5.6. Nợ xấu

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	1.251.556.213	591.990.004	992.799.237	496.399.618
- Từ 3 năm trở lên	-	-	-	-
- Từ 2 năm đến 3 năm	168.940.513	50.682.154	-	-
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	168.940.513	50.682.154	-	-
- Từ 1 năm đến 2 năm	1.082.615.700	541.307.850	992.799.237	496.399.618
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	1.082.615.700	541.307.850	866.729.828	433.364.914
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Liêu Quảng Ninh	-	-	126.069.409	63.034.704
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.7. Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.515.984.566	-	10.178.589.239	-
Công cụ, dụng cụ	12.374.000	-	21.700.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.254.027.232	-	18.452.852.587	-
Thành phẩm	6.775.636.999	-	5.497.249.818	-
Cộng	40.558.022.797	-	34.150.391.644	-

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.631.909.439	16.967.398.829
- Mua sắm TSCĐ	25.063.165.459	2.800.232.353
- Dự án Duy trì sản xuất năm 2019	24.648.938.183	-
- Các dự án khác	414.227.276	2.800.232.353
- Chi phí xây dựng cơ bản	1.568.743.980	14.167.166.476
- Dự án khai thác xuống sâu giai đoạn 2	1.140.351.371	11.575.937.365
- Dự án thoát nước mỏ hầm lò	-	2.140.836.502
- Các dự án khác	428.392.609	450.392.609
- Sửa chữa lớn Tài sản cố định	-	-
Cộng	26.631.909.439	16.967.398.829

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.034.107.866.494	580.536.496.212	272.980.687.394	40.576.909.563	1.928.201.959.663
- Mua trong năm	-	14.916.832.913	43.418.209.999	626.156.710	58.961.199.622
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.493.926.958	-	-	-	13.493.926.958
- Tăng khác	-	263.400.122	416.620.000	-	680.020.122
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.171.697.136)	(2.879.543.999)	(215.055.520)	(16.266.296.655)
- Giảm khác	(26.871.737.049)	-	-	-	(26.871.737.049)
Số dư cuối năm	1.020.730.056.403	582.545.032.111	313.935.973.394	40.988.010.753	1.958.199.072.661
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	798.510.222.596	325.273.947.407	196.179.206.424	38.995.649.437	1.358.959.025.864
- Khấu hao trong năm	54.545.989.184	61.293.600.289	21.447.899.125	484.563.221	137.772.051.819
- Tính hao mòn	1.618.785.638	566.823.734	548.916.174	-	2.734.525.546
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.171.697.136)	(2.879.543.999)	(215.055.520)	(16.266.296.655)
- Giảm khác	(15.875.217.968)	-	-	-	(15.875.217.968)
Số dư cuối năm	838.799.779.450	373.962.674.294	215.296.477.724	39.265.157.138	1.467.324.088.606
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	235.597.643.898	255.262.548.805	76.801.480.970	1.581.260.126	569.242.933.799
Tại ngày cuối năm	181.930.276.953	208.582.357.817	98.639.495.670	1.722.853.615	490.874.984.055
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình thế chấp đảm bảo các khoản vay					441.813.081.241
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết, đang sử dụng					856.323.286.469
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý					-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	-	860.150.000	-	860.150.000
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	860.150.000	-	860.150.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	129.484.945	-	129.484.945
- Khấu hao trong năm	-	430.506.416	-	430.506.416
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	559.991.361	-	559.991.361
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	730.665.055	-	730.665.055
Tại ngày cuối năm	-	300.158.639	-	300.158.639
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình thế chấp đảm bảo các khoản vay				-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết, đang sử dụng				-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình chờ thanh lý				-

5.11. Chi phí trả trước

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Ngắn hạn	30.060.998.545	11.977.546.642
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.209.767.283	1.485.622.050
Chi phí mua bảo hiểm	365.697.224	681.340.602
Chi phí sửa chữa	23.483.534.038	9.788.823.990
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.000.000	21.760.000
b. Dài hạn	357.957.341.246	348.037.892.092
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	695.551.223	1.232.564.922
Chi phí SCL tài sản cố định	32.315.081.156	22.877.563.819
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	315.014.114.908	315.014.114.908
Phí sử dụng tài liệu	7.307.761.959	8.913.648.443
Chi phí giải phóng mặt bằng	2.624.832.000	-
Cộng	388.018.339.791	360.015.438.734

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.12. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	93.265.902.782	93.265.902.782	623.909.866.898	573.562.199.452	143.613.570.228	143.613.570.228
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>	-	-	81.596.598.023	60.543.831.930	21.052.766.093	21.052.766.093
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh</i>	-	-	159.012.211.214	137.971.973.223	21.040.237.991	21.040.237.991
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>	93.265.902.782	93.265.902.782	339.375.277.552	375.046.394.299	57.594.786.035	57.594.786.035
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh</i>	-	-	43.925.780.109	-	43.925.780.109	43.925.780.109
b. Gốc vay dài hạn	610.418.759.246	610.418.759.246	83.053.944.370	248.697.732.060	444.774.971.556	444.774.971.556
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	13.286.953.821	13.286.953.821	60.052.864.597	7.210.264.000	66.129.554.418	66.129.554.418
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh</i>	889.600.000	889.600.000	-	889.600.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>	12.397.353.821	12.397.353.821	27.604.374.597	6.320.664.000	33.681.064.418	33.681.064.418
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh</i>	-	-	32.448.490.000	-	32.448.490.000	32.448.490.000
Từ 5 năm đến 10 năm	277.435.950.669	277.435.950.669	23.001.079.773	113.923.605.180	186.513.425.262	186.513.425.262
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh</i>	38.503.040.000	38.503.040.000	-	27.145.760.000	11.357.280.000	11.357.280.000



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	01/01/2019 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	26.431.000.000	26.431.000.000	-	21.231.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh	123.701.143.949	123.701.143.949	13.070.279.773	37.683.800.000	99.087.623.722	99.087.623.722
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	10.564.950.000	10.564.950.000	-	2.224.200.000	8.340.750.000	8.340.750.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	39.930.000.000	39.930.000.000	-	15.972.000.000	23.958.000.000	23.958.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh	38.305.816.720	38.305.816.720	-	9.170.305.180	29.135.511.540	29.135.511.540
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	9.930.800.000	496.540.000	9.434.260.000	9.434.260.000
Trên 10 năm	319.695.854.756	319.695.854.756	-	127.563.862.880	192.131.991.876	192.131.991.876
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	319.695.854.756	319.695.854.756	-	127.563.862.880	192.131.991.876	192.131.991.876
Cộng	703.684.662.028	703.684.662.028	706.963.811.268	822.259.931.512	588.388.541.784	588.388.541.784



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	01/01/2019 (VND)		31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	143.908.221.060	143.908.221.060	35.824.370.060	35.824.370.060
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	27.145.760.000	27.145.760.000	3.785.760.000	3.785.760.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	50.391.586.880	50.391.586.880	4.160.336.880	4.160.336.880
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh	36.392.369.000	36.392.369.000	5.683.800.000	5.683.800.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	4.836.200.000	4.836.200.000	4.234.928.000	4.234.928.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	15.972.000.000	15.972.000.000	8.972.000.000	8.972.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh	9.170.305.180	9.170.305.180	4.170.305.180	4.170.305.180
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	4.817.240.000	4.817.240.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	703.684.662.028	703.684.662.028	588.388.541.784	588.388.541.784
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	237.174.123.842	237.174.123.842	179.437.940.288	179.437.940.288
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	466.510.538.186	466.510.538.186	408.950.601.496	408.950.601.496

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.13. Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	238.579.265.973	238.579.265.973	332.427.418.659	332.427.418.659
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	4.478.911.067	4.478.911.067	13.981.286.981	13.981.286.981
Viện Khoa học Công Nghệ mỏ - Vinacomin	42.320.885	42.320.885	462.061.092	462.061.092
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	20.851.043.241	20.851.043.241	26.229.105.630	26.229.105.630
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	49.355.527.496	49.355.527.496	44.192.391.104	44.192.391.104
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	16.854.349.500	16.854.349.500
Phải trả cho các đối tượng khác	163.851.463.284	163.851.463.284	230.708.224.352	230.708.224.352
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	238.579.265.973	238.579.265.973	332.427.418.659	332.427.418.659

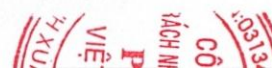
Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	<u>01/01/2019</u> (VND)	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>31/12/2019</u> (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	7.328.753.061	112.804.945.354	119.917.984.736	215.713.679
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.782.285.526	19.358.736.472	13.069.440.684	12.071.581.314
Thuế tài nguyên	30.359.982.901	214.453.729.314	221.699.383.517	23.114.328.698
Thuế bảo vệ môi trường	1.960.000	36.420.000	35.020.000	3.360.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	1.355.333.620	16.743.108.540	16.549.154.540	1.549.287.620
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	104.639.107.720	103.976.156.000	662.951.720
Cộng	<u>44.828.315.108</u>	<u>468.039.047.400</u>	<u>475.250.139.477</u>	<u>37.617.223.031</u>
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1.540.756.623	7.625.074.076	9.076.060.211	2.991.742.758
Thuế đất và tiền thuê đất	-	3.316.585.629	4.057.447.504	740.861.875
Cộng	<u>1.540.756.623</u>	<u>10.941.659.705</u>	<u>13.133.507.715</u>	<u>3.732.604.633</u>



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.15. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	5.781.548.235	8.701.506.300
Kinh phí công đoàn	361.852.258	847.729.889
Kinh phí Đảng	91.070.972	6.491.556
Cổ tức phải trả cho cổ đông	745.042.170	697.909.540
Quỹ hoạt động xã hội	409.822.223	836.756.896
Tiền trợ cấp cho công nhân nghỉ hưu	-	926.250.000
Quỹ tương trợ rủi ro của Công ty	-	229.890.740
Đoàn phí công đoàn	1.125.566.441	308.270.912
Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ hưu	407.927.760	354.898.369
Chi phí tập trung phải trả Tập đoàn	915.979.522	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.724.286.889	4.493.308.398
b. Dài hạn	-	-
Cộng	5.781.548.235	8.701.506.300

5.16. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	674.231.263
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	674.231.263
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000	-	3.850.147.787	11.307.436.327	229.341.044.114
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.748.793.423	21.748.793.423
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(11.307.436.327)	(11.307.436.327)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	214.183.460.000	-	3.850.147.787	21.748.793.423	239.782.401.210
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	25.209.596.493	25.209.596.493
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(21.748.793.423)	(21.748.793.423)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	214.183.460.000	-	3.850.147.787	25.209.596.493	243.243.204.280

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số tiền 12.851.007.600 đồng, Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 8.540.354.573 đồng và Trích lập Quỹ thưởng ban điều hành số tiền 357.431.250 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Vốn góp của Nhà nước	128.101.540.000	115.718.540.000
Vốn góp của đối tượng khác	86.081.920.000	98.464.920.000
Cộng	<u>214.183.460.000</u>	<u>214.183.460.000</u>

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2019</u> (VND)	<u>Năm 2018</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	214.183.460.000	214.183.460.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	214.183.460.000	214.183.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.418.346	21.418.346
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	3.850.147.787	3.850.147.787

Mục đích trích lập và sử dụng quỹ Đầu tư phát triển để tái đầu tư sản xuất

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	(VND)	(VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.077.359.207.678	1.957.178.368.772
Doanh thu bán hàng	2.066.584.779.368	1.948.530.444.964
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.774.428.310	8.647.923.808

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2019	Năm 2018
	(VND)	(VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.833.926.892.774	1.734.969.247.429
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.460.510.052	5.523.383.142
Cộng	1.841.387.402.826	1.740.492.630.571

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	(VND)	(VND)
Lãi ký quỹ	635.939.875	571.436.202
Lãi tiền gửi	61.790.054	55.242.795
Cộng	697.729.929	626.678.997

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	61.758.267.314	65.910.242.544
Dự phòng (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(10.208.471.700)	5.885.730.000
Cộng	51.549.795.614	71.795.972.544

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	598.357.520	468.044.145
Tiền phạt thu được	98.665.556	150.274.687
Điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước	9.618.986.643	-
Các khoản khác	1.181.872.286	211.189.642
Cộng	11.497.882.005	829.508.474

6.6 Chi phí khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Các khoản truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	1.046.696.418	212.956.110
Điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước	24.147.621.391	-
Điều chỉnh giảm giá trị của Dự án đầu tư giai đoạn II thuê ngoài và dự án khác	10.541.826.426	-
Chi phí khác	166.755.391	-
Cộng	35.902.899.626	212.956.110

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	99.852.742.542	97.563.856.995
Chi phí nhân viên	58.756.790.227	56.799.467.625
Chi phí vật liệu quản lý	3.954.787.670	4.092.804.152
Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	2.593.116.077	3.012.613.370
Thuế, phí và lệ phí	3.060.447.504	3.371.023.490
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	4.423.759.327	4.334.834.650
Chi đào tạo nâng bậc, bồi dưỡng tay nghề, năng lực quản lý	3.291.162.195	6.644.052.009
Các khoản khác	23.772.679.542	19.309.061.699
b. Chi phí bán hàng	16.967.877.302	18.612.137.993
Chi phí nhân viên	4.221.583.615	5.872.612.868
Chi phí vật liệu	7.692.558.452	8.826.886.072
Các khoản khác	5.053.735.235	3.912.639.053
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	116.820.619.844	116.175.994.988

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	378.615.149.383	353.556.567.702
Chi phí nhân công	636.276.121.270	581.669.824.532
Chi phí khấu hao TSCĐ	138.195.831.619	134.961.565.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.537.847.702	260.634.053.138
Chi phí khác bằng tiền	543.226.182.708	608.639.230.885
Cộng	1.952.851.132.682	1.939.461.241.365

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.894.101.702	29.957.002.030
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	19.834.961.184	7.243.419.085
<i>Chi phí điều chỉnh giảm của các dự án đầu tư xây dựng cơ bản</i>	<i>10.541.826.426</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP</i>	<i>8.106.278.340</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí cấp quyền khai thác</i>	<i>-</i>	<i>6.904.173.744</i>
<i>Thù lao hội đồng quản trị</i>	<i>140.160.000</i>	<i>126.289.231</i>
<i>Tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế</i>	<i>1.046.696.418</i>	<i>212.956.110</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế	63.729.062.886	37.200.421.115
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Các khoản giảm thu nhập tính thuế	(8.690.170.182)	(79.824.356)
- Thu nhập tính thuế	55.038.892.704	37.120.596.759
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.007.778.541	7.424.119.352
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	8.350.957.931	109.857.992
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.358.736.472	7.533.977.344

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(674.231.263)	674.231.263
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(674.231.263)	674.231.263

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	25.209.596.493	21.748.793.423
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	25.209.596.493	21.748.793.423
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.418.346	21.418.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.177	1.015

(*) Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chưa có phương án dự kiến phân phối lợi nhuận nên lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế TNDN.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 706.963.811.268 VND

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 822.259.931.512 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay, mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Khoản đầu tư cổ phiếu của công ty có gốc là dài hạn, nhưng đã được chuyển sang là chứng khoán kinh doanh và đã sẵn sàng để bán, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.211.485.871	-	3.211.485.871
Phải thu khách hàng	131.690.211.328	-	131.690.211.328
Đầu tư	21.799.000.000	-	21.799.000.000
Phải thu khác	43.552.253.241	23.144.157.033	66.696.410.274
Tài sản tài chính khác	-		
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(5.050.828.300)	-	(5.050.828.300)
Tổng cộng	195.202.122.140	23.144.157.033	218.346.279.173
Ngày 31/12/2019			
Các khoản vay và nợ	179.437.940.288	408.950.601.496	588.388.541.784
Phải trả người bán	238.579.265.973	-	238.579.265.973
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.908.932.362	-	5.908.932.362
Tổng cộng	423.926.138.623	408.950.601.496	832.876.740.119
Chênh lệch thanh khoản thuần	(228.724.016.483)	(385.806.444.463)	(614.530.460.946)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.414.964.910	-	2.414.964.910
Phải thu khách hàng	386.677.419.997	-	386.677.419.997
Đầu tư	21.799.000.000	-	21.799.000.000
Phải thu khác	19.418.332.185	20.341.280.463	39.759.612.648
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(15.259.300.000)	-	(15.259.300.000)
Tổng cộng	415.050.417.092	20.341.280.463	435.391.697.555
Ngày 01/01/2019			
Các khoản vay và nợ	237.174.123.842	466.510.538.186	703.684.662.028
Phải trả người bán	332.427.418.659	-	332.427.418.659
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	8.701.506.300	-	8.701.506.300
Tổng cộng	578.303.048.801	466.510.538.186	1.044.813.586.987
Chênh lệch thanh khoản thuần	(163.252.631.709)	(446.169.257.723)	(609.421.889.432)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	131.690.211.328	386.677.419.997	131.690.211.328	386.677.419.997
<i>Các khoản phải thu khác</i>	66.696.410.274	39.759.612.648	66.696.410.274	39.759.612.648
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	21.799.000.000	21.799.000.000	16.748.171.700	6.539.700.000
<i>Tiền và các khoản TĐT</i>	3.211.485.871	2.414.964.910	3.211.485.871	2.414.964.910
Tổng cộng	223.397.107.473	450.650.997.555	218.346.279.173	435.391.697.555
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	588.388.541.784	703.684.662.028	588.388.541.784	703.684.662.028
<i>Phải trả người bán</i>	238.579.265.973	332.427.418.659	238.579.265.973	332.427.418.659
<i>Phải trả khác</i>	5.908.932.362	8.701.506.300	5.908.932.362	8.701.506.300
Tổng cộng	832.876.740.119	1.044.813.586.987	832.876.740.119	1.044.813.586.987

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2018			
Doanh thu	1.948.530.444.964	8.647.923.808	1.957.178.368.772
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.734.969.247.429	5.523.383.142	1.740.492.630.571
Lợi nhuận gộp	213.561.197.535	3.124.540.666	216.685.738.201
Năm 2019			
Doanh thu	2.066.584.779.368	10.774.428.310	2.077.359.207.678
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.833.926.892.774	7.460.510.052	1.841.387.402.826
Lợi nhuận gộp	232.657.886.594	3.313.918.258	235.971.804.852

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan
- Phụ lục 02: Báo cáo mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan;
- Phụ lục 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan;
- Phụ lục 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị là các bên liên quan để hình thành TSCĐ tại đơn vị trong năm.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

	Năm 2019 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	2.886.806.649
Thù lao của Hội đồng quản trị	268.800.000
Thù lao của Ban kiểm soát	124.800.000
Tổng cộng	3.280.406.649

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TUYẾT MAI

PHẠM CẨM HẢI

NGUYỄN QUẾ THANH

134406
CÔNG
H NHIỆM
PK
/IẾT M
XUÂN

BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	ĐƠN VỊ MUA THAN	TỔNG SỐ		THAN SẠCH		NGUYÊN KHAI QUY SẠCH	
		Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)	Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)	Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.324.553,43	1.702.655.375.185	-	-	1.324.553,43	1.702.655.375.185
2	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	255.824,22	363.929.404.183	255.824,22	363.929.404.183	-	-
	Tổng cộng	1.580.377,65	2.066.584.779.368	255.824,22	363.929.404.183	1.324.553,43	1.702.655.375.185

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



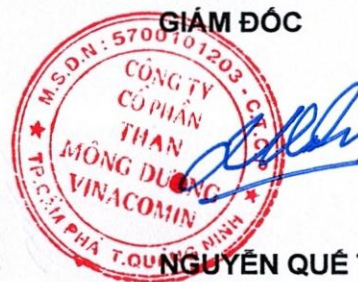
NGÔ THỊ DƯƠNG AN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM CẨM HẢI

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUẾ THANH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 02

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Tổng Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin	31.691.405.484	
2	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	57.851.479.297	
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	24.395.721.425	
4	Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	7.270.622.111	
5	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	969.463.301	
6	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	5.107.900.000	
7	Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại - Vinacomin	2.733.137.548	
8	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	17.209.314.962	
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	754.675.000	
10	Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưng Bí	4.033.796.252	
11	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	20.432.649.406	
12	Công ty Cổ phần Cơ điện Ưng Bí - Vinacomin	15.639.529.771	
13	Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	91.427.018.069	
14	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	551.542.059	
15	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	4.837.387.370	
16	Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.790.773.600	
17	Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	743.226.925	
18	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	6.148.185.989	
19	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	1.583.299.118	
20	Công ty TNHH một thành viên môi trường - TKV	18.829.360.871	209.771.839
21	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	61.508.942.766	
22	Công ty Than Khe Chàm - TKV	49.950.000	
23	Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	11.956.056.810	
24	Trung tâm an toàn mỏ	2.555.513.469	6.155.747
25	Công ty Cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	40.944.376.212	
26	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	4.423.759.327	
27	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	58.654.012.466	4.139.933.792
28	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	2.445.407.096	
29	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	(342.408.820)	
30	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	120.000.000	
31	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	185.130.000	
32	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	1.521.561.344	

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mong Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 02

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
33	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	1.633.104.000	
34	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin		
35	Công ty Cổ phần Thiết bị khai thác mỏ		
36	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	6.643.474.711	
37	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	1.524.360.280	
38	Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại Uông Bí		
39	Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Vinacomin		
40	Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	142.450.000	
41	Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	140.600.000	
42	Trung tâm điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico	136.900.000	
43	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư than Uông Bí	659.888.819	
44	Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	29.861.574.741	
45	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	1.186.497.303	
46	Công ty Than Dương Huy - TKV	23.759.400	
47	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	404.800.000	
48	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	2.806.060.800
49	Công ty Than Quang Hanh - TKV	31.311.560	96.774.618
50	Tổng công ty khoáng sản TKV-CTCP	-	1.748.639.800
	Tổng cộng	540.411.510.042	9.007.336.596

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

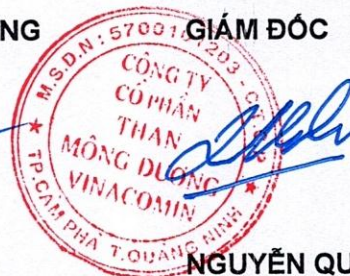
NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM CẨM HẢI

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUẾ THANH

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	3
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	131.651.158.974	11.353.913.500	26.571.177.340	-
1.1	Nợ phải thu ngắn hạn	131.651.158.974	11.353.913.500	26.571.177.340	-
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	124.682.559.338	-	-	-
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	6.862.147.556	-	-	-
3	Công ty Than Quang Hanh - TKV	106.452.080	-	-	-
4	Công ty Than Khe Chàm - TKV	-	-	4.719.500	-
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	11.353.913.500	-	-
6	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	26.566.457.840	-
1.2	Nợ phải thu dài hạn	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	-	127.607.875.428	-	915.979.522
2.1	Nợ phải trả ngắn hạn	-	127.607.875.428	-	915.979.522
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	915.979.522
2	Tổng Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin	-	1.273.080.038	-	-
3	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	4.478.911.067	-	-
4	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-	628.239.740	-	-
5	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	85.896.282	-	-
6	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	1.632.534.582	-	-
7	Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí	-	2.811.660.564	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	3
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạ Khô - Vinacomin	-	1.435.972.081	-	-
9	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	6.018.832.803	-	-
10	Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại - Vinacomin	-	1.443.720.000	-	-
11	Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	-	49.355.527.496	-	-
12	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	42.320.885	-	-
13	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	2.283.137.973	-	-
14	Trung tâm cấp Cứu mỏ - Vinacomin	-	369.032.817	-	-
15	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	602.998.495	-	-
16	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	-	544.716.907	-	-
17	Công ty TNHH một thành viên môi trường - TKV	-	3.925.559.358	-	-
18	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	3.695.017.767	-	-
19	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	1.129.124.748	-	-
20	Trung tâm an toàn mỏ	-	1.028.503.857	-	-
21	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	-	8.642.910.940	-	-
22	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	20.851.043.241	-	-
23	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	313.418.875	-	-
24	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	-	69.241.783	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	3
25	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	-	66.000.000	-	-
26	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	2.068.911.062	-	-
27	Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	-	2.594.299.371	-	-
28	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	1.676.796.308	-	-
29	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí	-	294.123.950	-	-
30	Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	-	746.062.000	-	-
31	Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	-	7.500.280.438	-	-
2.2	Nợ phải trả dài hạn	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM CẨM HẢI

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUÉ THANH

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng (A+B)	0	41.470.925.776	41.470.925.776	577.680.359	40.893.245.417						
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ tập đoàn đã tăng TS để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo		40.783.519.382	40.783.519.382	576.334.620	40.207.184.762						
I	Công ty Xây lắp mỏ - TKV		(343.932.737)	(343.932.737)	(54.934.751)	(288.997.986)						
I.1	Nhà cửa vật kiến trúc		(343.932.737)	(343.932.737)	(54.934.751)	(288.997.986)						
1	Giảm trừ giá trị thanh toán các hạng mục đường lò khu Đông Bắc Mông Dương - Dự án Khai thác giai đoạn 2 điều chỉnh		(343.932.737)	(343.932.737)	(54.934.751)	(288.997.986)	03/05/2019			SXKD	19382	03/05/2019
II	Công ty Công ty Xuất Nhập khẩu Than - Vinacomin		20.624.454.545	20.624.454.545	155.506.161	20.468.948.384						
II.1	Thiết bị công tác		20.624.454.545	20.624.454.545	155.506.161	20.468.948.384						
1	Tủ nạp ắc quy sử dụng dưới hầm lò	4	1.800.000.000	1.800.000.000	25.513.197	1.774.486.803	04/11/2019	11	10,8	SXKD	18845	28/06/2019
2	Tàu điện loại 12 tấn	1	3.840.000.000	3.840.000.000	82.580.645	3.757.419.355	05/10/2019	11	10,8	SXKD	43	13/09/2019
3	Cung cấp quạt gió 2 tầng, quạt gió liên hợp	11	800.000.000	800.000.000	7.795.699	792.204.301	02/12/2019	8	7,9	SXKD	45	16/09/2019
4	Thiết bị tời vận tải người và vận tải vật liệu trong hầm lò;	15	12.459.000.000	12.459.000.000	34.939.200	12.424.060.800	23/12/2019	8	8	SXKD	75	03/10/2019
5	Cung cấp tời điện	11	1.740.000.000	1.740.000.000	4.677.420	1.735.322.580	23/12/2019	8	7,9	SXKD	236	02/12/2019
6	Điều chỉnh giảm giá trị Cung cấp lắp đặt đường ống và phụ kiện Hệ thống thoát nước Hầm lò -250 lên +10		(14.545.455)	(14.545.455)	-	(14.545.455)	31/12/2019	8	8,0	SXKD	302	27/12/2019



BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỀ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
III	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin		17.898.000.000	17.898.000.000	427.529.638	17.470.470.362						
III.1	Máy móc thiết bị		17.898.000.000	17.898.000.000	427.529.638	17.470.470.362						
1	Gòong 3m3 đường 900	200	7.200.000.000	7.200.000.000	287.903.226	6.912.096.774	05/09/2019	8	7,7	SXKD	20070	29/06/2019
2	Máng cào năng suất 80T/H	10	3.065.000.000	3.065.000.000	56.850.807	3.008.149.193	24/10/2019	10	9,8	SXKD	20070	29/06/2019
3	Máng cào năng suất 40T/H	5	1.020.000.000	1.020.000.000	18.919.355	1.001.080.645	24/10/2019	10	9,8	SXKD	20070	29/06/2019
4	Hệ thống monorail sử dụng khí nén	1	6.101.000.000	6.101.000.000	59.451.949	6.041.548.051	02/12/2019	8	7,9	SXKD	44008	26/08/2019
5	Máy nghiền than - MS40	1	512.000.000	512.000.000	4.404.301	507.595.699	30/11/2019	10	9,9	SXKD	21	25/09/2019
IV	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI		(342.408.820)	(342.408.820)	(18.875.609)	(323.533.211)						
IV.1	Nhà cửa vật kiến trúc		(342.408.820)	(342.408.820)	(18.875.609)	(323.533.211)						
1	Giảm trừ giá trị xây lắp hoàn thành gói thầu xây dựng trạm quạt gió chính 2k56-N24 rãnh gió +16		(24.722.673)	(24.722.673)	(1.648.409)	(23.074.264)	13/08/2019	6	5,6	SXKD	11	13/08/2019
2	Giảm trừ giá trị xây lắp hoàn thành gói thầu xây dựng nhà che trạm quạt gió chính 2k56-N24 +20 và nhà trạm phân phối 6KV		(49.639.659)	(49.639.659)	(1.556.696)	(48.082.963)	13/08/2019	12	11,6	SXKD	12	13/08/2019
3	Giảm trừ giá trị quyết toán: Cung cấp và lắp đặt đường dây trên không từ trạm điện trung thế đến trạm phân phối 6KV +16,+20		(31.362.103)	(31.362.103)	(5.611.666)	(25.750.437)	13/08/2019	2	1,6	SXKD	13	13/08/2019
4	Giảm trừ giá trị quyết toán: Thi công đường ô tô từ QL18A vào Mặt bằng công nghiệp +10 và đường ô tô dẫn ra cảng đoạn Bắc Mong Dương		(129.321.692)	(129.321.692)	(8.845.532)	(120.476.160)	31/08/2019	5	4,7	SXKD	15	22/08/2019

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỀ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
5	Giảm trừ giá trị quyết toán gói thầu 17: Thi công xây dựng và lắp đặt Thiết bị công tác phụ trợ ngoài nhà khu nhà ở Công nhân (GD1)		(11.156.364)	(11.156.364)	(136.542)	(11.019.822)	12/09/2019	24,6	24,3	SXKD	3	12/09/2019
6	Giảm trừ giá trị quyết toán: Thi công xây dựng nhà điều hành SX công trường số 2 - Kỹ thuật giai đoạn 2		(96.206.329)	(96.206.329)	(1.076.764)	(95.129.565)	23/09/2019	24,6	24,3	SXKD	5	23/09/2019
V	Ban Quản lý dự án chuyên ngành Mỏ than -TKV		687.406.394	687.406.394	1.345.739	686.060.655						
V.1	Nhà cửa vật kiến trúc		687.406.394	687.406.394	1.345.739	686.060.655						
1	Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị dự án: Đầu tư bổ sung thoát nước hầm lò phù hợp với biến đổi khí hậu cục đoạn		186.521.497	186.521.497	-	186.521.497	31/12/2019	8	8	SXKD	23037	02/08/2019
2	Giám sát thi công đường ống cấp nước CC trường lò		122.101.261	122.101.261	1.345.739	120.755.522	11/10/2019	20	19,75	SXKD	7	11/10/2019
3	Quản lý dự án bổ sung công trình thoát nước hầm lò phù hợp biến đổi khí hậu cục đoạn		282.783.636	282.783.636	-	282.783.636	31/12/2019	8	8	SXKD	17	26/11/2019
4	Quản lý dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018		96.000.000	96.000.000	-	96.000.000	31/12/2019	8	8	SXKD	21	03/12/2019
VI	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin		2.224.000.000	2.224.000.000	65.763.442	2.158.236.558						
VI.1	Thiết bị công tác - vận tải		2.224.000.000	2.224.000.000	65.763.442	2.158.236.558						
1	Cung cấp toa xe chở người giá chuyển hướng	16	2.224.000.000	2.224.000.000	65.763.442	2.158.236.558	05/10/2019	8	7,8	SXKD	36	26/09/2019

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
VII	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí		36.000.000	36.000.000	-	36.000.000						
VII,1	Thiết bị công tác		36.000.000	36.000.000	-	36.000.000						
1	Giám sát thi công lắp đặt thiết bị và giám sát thi công xây dựng Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất 2018		36.000.000	36.000.000	-	36.000.000	31/12/2019	8	8,0	SXKD	6	28/11/2019
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ tập đoàn nhưng chưa tăng TS để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo		5.574.999.052									
I	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin		354.051.779									
I.1	Nhà cửa vật kiến trúc		354.051.779									
1	Lập đơn giá vận chuyển ngoài mặt bằng cho công tác đào lò XD CB - Khai thác giai đoạn 2		354.051.779								106580	25/04/2019
II	Công ty CP Tư vấn đầu tư than Uông Bí		345.856.364									
II,1	Thiết bị công tác		345.856.364									
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019		345.856.364								227172	08/05/2019

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
III	Viện khoa học công Nghệ mở - Vinacomin		420.000.000									
III.1	Thiết bị công tác-vận tải		420.000.000									
1	Lập Báo cáo nguyên cứu khả thi Dự án đổi mới công nghệ kỹ thuật áp dụng cơ giới hóa thu hồi than nóc nhẹ		420.000.000								228675	15/08/2019
IV.1	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin		3.956.000.000									
IV.1	Thiết bị công tác		3.956.000.000									
1	Máy khoan neo thủy lực		356.000.000								58	07/10/2019
2	Cung cấp máy xúc đào lò		3.600.000.000								165	26/12/2019
V	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV		499.090.909									
V,1	Thiết bị công tác		499.090.909									
1	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV		499.090.909								42	27/12/2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TRƯỜNG SƠN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM CẨM HẢI

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

GIAM ĐỐC



NGUYỄN QUẾ THANH